



shōu jǐn

收紧

verb · to tighten; to contract

Example Sentences

qǐng bǎ shéng zi shōu jǐn yī xiē
请把绳子收紧一些。

Please tighten the rope a bit.

zhèng fǔ jué dìng shōu jǐn dài kuǎn zhèng cè
政府决定收紧贷款政策。

The government decided to tighten loan policies.

tā gǎn dào hóu lóng shōu jǐn shuō bù chū huà lái
她感到喉咙收紧，说不出话来。

She felt her throat tighten and couldn't speak.

Trace each character, then write the word on your own.

收	收	收	收	收	收	收	收	收		
紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧	紧
紧	紧									